

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VINH**

Số: 338/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vinh, ngày 06 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Nghệ An tại xã Hưng Chính, thành phố Vinh (Giai đoạn 4 – Đợt 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ các Thông tư của bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và số 30/2014/TT-BTNMT 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 14/2/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 1348/QĐ-UBND.ĐT ngày 08/4/2015 của UBND tỉnh Nghệ An về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Nghệ An;

Căn cứ Công văn số 789/TTg-KTN ngày 03/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 2727/QĐ-UBND.ĐT ngày 29/6/2015 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Nghệ An và được điều chỉnh tại Quyết định số 5682/QĐ-UBND ngày 23/11/2017 của UBND tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của UBND thành phố Vinh được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 (Số thứ tự 1, Mục I, Biểu 1);



Theo đề nghị của UBND xã Hưng Chính tại Tờ trình số 243/TTr-UBND ngày 28/12/2022, đề nghị của Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tại Tờ trình số 85/TTr-PTQĐ ngày 03/02/2023 và đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 148/TTr-TNMT ngày 03/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi chi tiết **90.063,5m²** (Bằng chữ: chín mươi nghìn không trăm sáu mươi ba phẩy năm mét vuông) đất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân khi thực hiện xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Nghệ An trên địa bàn xã Hưng Chính, thành phố Vinh (Giai đoạn 4 – Đợt 2);

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Vị trí, ranh giới diện tích thu hồi xác định theo Trích lục đo đạc chính lý bản đồ địa chính số 164/2022/BĐĐC/VPĐK được sở Tài nguyên & Môi trường Nghệ An phê duyệt ngày 22/6/2022.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch UBND xã Hưng Chính có trách nhiệm giao Quyết định này cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi; trường hợp các hộ gia đình, cá nhân không nhận Quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; niêm yết Quyết định này tại trụ sở UBND xã Hưng Chính và Nhà văn hóa xóm 4, xã Hưng Chính nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất Thành phố phối hợp với UBND xã Hưng Chính thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ GPMB theo quy định của pháp luật hiện hành; Quản lý chặt chẽ diện tích đất đã thu hồi theo quy hoạch và pháp luật hoặc làm cơ sở cho việc lập phương án các đợt tiếp theo.

3. Phòng Văn hóa – Thông tin Thành phố có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Vinh.

4. Giao Ủy ban nhân dân xã Hưng Chính quản lý chặt chẽ quỹ đất ảnh hưởng đã thu hồi.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố Vinh; Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Quản lý đô thị, Văn hóa – Thông tin; Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố; Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố; Chủ tịch UBND xã Hưng Chính; Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có diện tích đất bị thu hồi căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở TNMT;
- CT, PCT phụ trách BT, GPMB;
- VPĐKĐĐ Tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Sỹ Diệu

Phụ lục

DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT ĐỀ NGHỊ THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN: XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP, ĐÔ THỊ VÀ DỊCH VỤ VSIP TẠI XÃ HƯNG CHÍNH, THÀNH PHỐ VINH (GIAI ĐOẠN 4 - ĐỢT 2)

(Kèm Quyết định số 337 QĐ-UBND ngày 06 / 02 /2023 của UBND thành phố Vinh)

TT	Tên chủ sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích hiện trạng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó		Diện tích còn lại (m ²)	Ghi Chú
							Diện tích quy hoạch (m ²)	Diện tích ảnh hưởng (m ²)		
1	Hộ bà Bùi Thị Huệ	12	36	LUC	1.045,6	1.045,6	1.045,6		0,0	
2	Hộ ông (bà): Bùi Văn Yên - Nguyễn Thị Châu	7	57	LUC	1.123,7	1.123,7	1.024,2	99,5	0,0	
3	Phan Thị Hồng và các đồng thừa kế của ông Bùi Viết Bích	6	60	LUC	1.279,0	1.279,0	1.279,0		0,0	
4	Hộ ông (bà): Bùi Viết Chất - Phan Thị Dung	12	54	LUC	974,2	974,2	974,2		0,0	
5	Hộ ông (bà): Bùi Viết Cung - Nguyễn Thị Lộc	7	38	LUC	1.157,0	1.157,0	1.049,9	107,1	0,0	
6	Hộ ông (bà): Bùi Viết Cường - Nguyễn Thị Đại	7	160	LUC	1.207,1	1.207,1	1.103,1	104,0	0,0	
7	Hộ ông (bà): Bùi Viết Hùng - Phan Thị Hồng	12	65	LUC	994,4	994,4	994,4		0,0	
8	Hộ ông (bà): Bùi Viết Lập - Phan Thị Thanh Tâm	12	45	LUC	1.147,8	1.147,8	1.147,8		0,0	
9	Hộ ông (bà): Bùi Viết Phùng - Phan Thị Vĩnh	13	292	LUC	745,9	745,9	745,9		0,0	
10	Hộ ông (bà): Bùi Viết Ninh - Nguyễn Thị Nga	7	46	LUC	1.102,2	1.102,2	1.008,1	94,1	0,0	
11	Hộ ông (bà): Bùi Viết Sinh - Vương Thị Huệ	6	108	LUC	1.073,7	1.073,7	1.073,7		0,0	
12	Hộ ông (bà): Bùi Viết Thùy - Nguyễn Thị Hoa	12	58	LUC	1.020,5	1.020,5	1.020,5		0,0	
13	Hộ ông (bà): Bùi Viết Trị - Ngô Thị Thu Thanh	6	82	LUC	962,6	962,6	962,6		0,0	
14	Hộ ông (bà): Bùi Xuân Hương - Trần Thị Từ	6	93	LUC	901,2	901,2	901,2		0,0	
15	Bà Thái Thị Thanh và các đồng thừa kế của ông Đặng Đình Đoái	6	47	LUC	1.002,7	1.002,7	1.002,7		0,0	
16	Hộ bà Đào Thị Thúy	13	328	LUC	1.020,8	1.020,8	1.020,8		0,0	
17	Hộ ông (bà): Đậu Văn Cường - Thái Thị Tình	6	59	LUC	1.099,5	1.099,5	1.099,5		0,0	
18	Hộ ông (bà): Đỗ Thị Tiếp - Nguyễn Văn An	7	121	LUC	888,3	888,3	790,2	98,1	0,0	
19	Các đồng thừa kế của ông Dương Quang Mượn và bà Phạm Thị Sửu	6	84	LUC	849,3	849,3	849,3		0,0	
20	Hộ bà Dương Thị Khánh	12	37	LUC	815,9	815,9	815,9		0,0	
21	Hộ bà Dương Thị Nhân	12	77	LUC	1.182,0	1.182,0	1.182,0		0,0	
22	Các đồng thừa kế của bà Võ Thị Mão	12	51	LUC	990,5	990,5	990,5		0,0	
23	Hộ bà Lê Thị Loan	6	89	LUC	1.038,6	1.038,6	1.038,6		0,0	
24	Hộ bà Lê Thị Viên	12	46	LUC	1.278,3	1.278,3	1.278,3		0,0	
25	Hộ ông (bà): Nguyễn Đình Hợi - Trần Thị Nguyệt	12	22	LUC	1.266,3	1.266,3	1.266,3		0,0	
26	Hộ ông (bà): Nguyễn Đình Lam - Nguyễn Thị Lâm	6	79	LUC	853,4	853,4	853,4		0,0	
27	Hộ ông (bà): Nguyễn Đình Long - Hồ Thị Huyền	7	98	LUC	920,1	920,1	827,6	92,5	0,0	

TT	Tên chủ sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích hiện trạng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó		Diện tích còn lại (m ²)	Ghi Chú
							Diện tích quy hoạch (m ²)	Diện tích ảnh hưởng (m ²)		
28	Hộ ông (bà): Nguyễn Hồng Chất - Đặng Thị Tri	6	78	LUC	976,7	976,7	976,7		0,0	
29	Hộ ông Nguyễn Hồng Tiến	6	76	LUC	978,9	978,9	978,9		0,0	
30	Hộ ông (bà): Nguyễn Quang Tĩnh - Trần Thị Nga	6	50	LUC	1.110,1	1.110,1	1.110,1		0,0	
31	Hộ ông (bà): Nguyễn Thế Nam - Nguyễn Thị Xuân	6	98	LUC	966,6	966,6	966,6		0,0	
32	Hộ bà Nguyễn Thị Định	12	69	LUC	1.630,6	1.630,6	1.630,6		0,0	
33	Hộ bà Nguyễn Thị Hân	6	95	LUC	1.001,7	1.001,7	1.001,7		0,0	
		12	40	LUC	1.130,9	1.130,9	1.130,9		0,0	
34	Hộ bà Nguyễn Thị Minh	6	92	LUC	1.106,7	1.106,7	1.106,7		0,0	
35	Hộ bà Nguyễn Thị Thanh	6	110	LUC	1.093,5	1.093,5	1.093,5		0,0	
36	Hộ bà Nguyễn Thị Thảo	6	53	LUC	1.087,3	1.087,3	1.087,3		0,0	
37	Hộ ông Nguyễn Văn Ba	6	52	LUC	948,5	948,5	948,5		0,0	
38	Hộ ông (bà): Nguyễn Xuân Lập - Phạm Thị Hồng	7	136	LUC	1.082,4	1.082,4	966,0	116,4	0,0	
		13	295	LUC	1.107,5	1.107,5	1.107,5		0,0	
39	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Lịch - Nguyễn Thị Minh	7	141	LUC	1.085,3	1.085,3	981,6	103,7	0,0	
40	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Ngoi - Phan Thị Quyên	12	42	LUC	1.204,0	1.204,0	1.204,0		0,0	
41	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Thành - Lê Thị Lộc	7	83	LUC	1.008,1	1.008,1	912,5	95,6	0,0	
42	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Thu - Dương Thị Phan	6	107	LUC	961,6	961,6	961,6		0,0	
43	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Thuận - Trần Thị Căn	6	48	LUC	1.216,9	1.216,9	1.216,9		0,0	
44	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Tiến - Nguyễn Thị Minh	12	32	LUC	1.082,4	1.082,4	1.082,4		0,0	
45	Bà Bùi Thị Ân và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Xuân Cửu	6	61	LUC	1.242,3	1.242,3	1.242,3		0,0	
		13	321	LUC	914,8	914,8	914,8		0,0	
46	Hộ ông (bà): Phạm Đình Lan - Nguyễn Thị Mai	6	101	LUC	976,7	976,7	976,7		0,0	
47	Hộ Thị Huệ và các đồng thừa kế của ông Phạm Hồng Thái	7	40	LUC	1.151,5	1.151,5	1.053,6	97,9	0,0	
48	Ông Phạm Ngọc Châu và các đồng thừa kế của bà Võ Thị Xuân	6	43	LUC	1.092,9	1.092,9	1.092,9		0,0	
49	Hộ ông (bà): Phạm Quốc Hưng - Đinh Thị Lan	6	66	LUC	1.546,9	1.546,9	1.546,9		0,0	
50	Hộ bà Phạm Thị Hương	12	16	LUC	1.178,1	1.178,1	1.178,1		0,0	
51	Hộ ông (bà): Phạm Văn Cường - Phan Thị Báo	7	45	LUC	1.081,9	1.081,9	987,6	94,3	0,0	
52	Hộ ông (bà): Phạm Văn Hào - Hoàng Thị Hạnh	6	68	LUC	1.198,1	1.198,1	1.198,1		0,0	
53	Hộ ông (bà): Phạm Văn Hoà - Nguyễn Thị Mão	7	51	LUC	1.213,1	1.213,1	1.114,0	99,1	0,0	

TT	Tên chủ sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích hiện trạng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó		Diện tích còn lại (m ²)	Ghi Chú
							Diện tích quy hoạch (m ²)	Diện tích ảnh hưởng (m ²)		
54	Hộ ông (bà): Phạm Văn Thu - Nguyễn Thị Huệ	12	35	LUC	870,4	870,4	870,4		0,0	
55	Hộ ông (bà): Phan Quốc Thọ - Vương Thị Chung	6	63	LUC	1.174,1	1.174,1	1.174,1		0,0	
56	Hộ ông (bà): Phan Đức Khoa - Trần Thị Nuôi	6	55	LUC	1.035,6	1.035,6	1.035,6		0,0	
57	Hộ ông (bà): Phan Đức Thái - Bùi Thị Quyền	6	71	LUC	976,2	976,2	976,2		0,0	
58	Hộ ông (bà): Phan Thanh Bình - Nguyễn Thị Sinh	6	106	LUC	1.022,0	1.022,0	1.022,0		0,0	
59	Phan Thị Hà và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Hồ Đán	12	64	LUC	1.063,0	1.063,0	1.063,0		0,0	
60	Các đồng thừa kế của hộ bà Phan Thị Nhân	7	92	LUC	964,6	964,6	875,3	89,3	0,0	
61	Hộ ông (bà): Phan Trí Dũng - Nguyễn Thị Thu	12	39	LUC	804,6	804,6	804,6		0,0	
62	Hộ ông (bà): Phan Văn Lương - Nguyễn Thị Thảo	7	186	LUC	1.973,4	1.973,4	1.973,4		0,0	
63	Hộ ông (bà): Phan Văn Vĩnh - Trương Thị Không	12	18	LUC	1.313,6	1.313,6	1.313,6		0,0	
64	Hộ ông (bà): Phan Vũ Lương - Hoàng Thị Sứ	6	97	LUC	1.065,0	1.065,0	1.065,0		0,0	
65	Hộ ông (bà): Phùng Đình Sơn - Nguyễn Thị Hương	6	70	LUC	1.067,2	1.067,2	1.067,2		0,0	
66	Hộ ông (bà): Thái Hữu Bình - Phạm Thị Thủy	6	113	LUC	1.048,6	1.048,6	1.048,6		0,0	
		6	57	LUC	1.298,9	1.298,9	1.298,9		0,0	
		6	112	LUC	1.181,6	1.181,6	1.181,6		0,0	
67	Hộ ông (bà): Thái Hữu Cường - Lương Thị Sứ	6	109	LUC	1.014,7	1.014,7	1.014,7		0,0	
68	Thái Thị Hương và các đồng thừa kế của ông Phạm Văn Thiện	7	71	LUC	1.003,0	1.003,0	912,6	90,4	0,0	
69	Hộ bà Bùi Thị Tiến	6	91	LUC	901,8	901,8	901,8		0,0	
70	Trần Văn Thắng và các đồng thừa kế của bà Bùi Thị Chinh	6	51	LUC	1.051,3	1.051,3	1.051,3		0,0	
71	Các đồng thừa kế của bà Trịnh Thị Châu	7	104	LUC	924,1	924,1	828,3	95,8	0,0	
72	Hộ ông (bà): Trịnh Thị Nga - Ngũ Trọng Dương	13	247	LUC	1.199,5	1.199,5	1.199,5		0,0	
73	Hộ ông (bà): Trương Anh Hùng - Trịnh Thị Định	13	260	LUC	1.304,7	1.304,7	1.304,7		0,0	
74	Hộ bà Võ Thị Liên	6	115	LUC	1.374,7	1.374,7	1.374,7		0,0	
75	Hộ ông (bà): Võ Văn Ngai - Phan Thị Dung	6	85	LUC	1.073,1	1.073,1	1.073,1		0,0	
76	Hộ bà Vương Thị Vân	12	50	LUC	998,6	998,6	998,6		0,0	
77	Hộ bà Nguyễn Thị Hoa	7	162	LUC	1.160,1	1.160,1	1.160,1		0,0	
78	Hộ ông Hoàng Hữu Chí	6	86	LUC	882,5	882,5	882,5		0,0	
Tổng cộng					90.063,5	90.063,5	88.585,7	1.477,8	0,0	